

UNIT 8:

SHOPPING

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

1.fair/feər/	(n): hội chợ
2.open-air market	(n): chợ họp ngoài trời
3. costume/'kɑ:.stu:m/	(n): trang phục
4.minority/maɪ'nɔr.i.ti/	(n): tộc người thiểu số
5.sell-sold-sold	(v): bán
6.home-grown / ,həʊm'grəʊn/	(adj): tự trồng
7. bargain/'bɑ:r.gɪn/	(v): mặc cả
8.item/'aɪ.təm/	(n): món hàng
9.fix	(v): gắn, lắp, sửa chữa
10.price tag/'praɪs ,tæg/	(n):nhãn ghi giá mặt hàng
11.shopper/'ʃɒp.ər/	(n): người đi mua sắm
12.buyer/'baɪ.ər/	(n): người mua
13.seller /'sel.ər/	(n): người bán
14.T-shirt /'ti:ʃɜ:t/	(n): áo thun ngắn tay
15. convenience store /kən'vi:ni.əns ,stɔ:r/	(n): cửa hàng tiện ích
16.farmer's market	(n): chợ nông sản
17. home-made / ,həʊm'meɪd/	(adj): tự làm